

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2896/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mèo Vạc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Mèo Vạc tại Tờ trình số 347/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mèo Vạc với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Mèo Vạc;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mèo Vạc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CN, TD, KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

(Kế hoạch phân bổ diện tích số: 2896 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xin Cái	Xã Pà Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		57.418,21	1700,3	2803,28	1541,31	3590,31	2001,79	2723,41	1751,43	2542,05	4668,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.149,67	1437,06	2413,86	1301,39	3125,16	1918,53	2414,25	1617,5	2259,57	4085,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.365,36	9,26	92,93	37,46	125,84	7,1	24,7			95,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	151,49	-	-	-	-	-	-	37,38	35,49	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.583,81	531,18	1318,04	416,04	1536,46	709,18	1482,65	498,16	594,17	1315,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.173,42	16	7,89	7,89	29,86	15,25	7,9	76,33	65,46	65,69
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,22	75,12	31	43	133	50	54	65	55	109
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.674,12	300	964	797	1300	1137	845	978,01	947,99	2500
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.194,70	505,5							596,95	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04									
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.332,86	112,62	81,03	108,21	237,82	60,56	157,75	76,13	96,86	257,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,99	5,66	3,27	3,27	15,25	4,81	3,27	3,27	3,27	28,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,01								
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,21	2,63	1,3	5,2	1,5	1,3	0	0	0	1,4
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,45	1,45								
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,56	6,96			25,19		8,49			55,59
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.220,89	49,24	28,91	67,67	168,31	30,48	66,92	41,81	59,19	120,7
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,07	1	1	2,07	1					

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn VI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,8	2,7	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,87		28,61	20,68	25,25	19,51	78,04	29,15	32,65	42,27
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	30,77	30,77								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	4,22	0,58	0,16	0,45	0,36	0,16	0,25	0,38	0,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	2,04	1,7	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	7,73	2,56	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,27	0,92	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,29	0,31	0	0	0	0	0	0	0	1
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,2	0,18	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.17	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,67	0,09	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.18	Đất sông, ngòi, suối	SON	222,19		16,48	8,29		3,23				6,66
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,56	0,22						0,78	0,5	
3	Đất chưa sử dụng											
	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.935,68	150,62	308,39	131,71	227,33	22,7	151,41	57,8	185,62	325,62
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		6.055,82	23,2	41,93	17,78	38,55	1,08	4,45	1,5	37	656,93

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2017 (Các xã tiếp theo)

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Xã Tả Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	...(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		57.418,21	2795,82	3506,22	3071,51	3320,58	4070,29	4989,3	4168,7	2966	5207,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.149,67	1966,11	3426,31	2663,56	2881,9	3621,02	4440,98	3987,49	2811,51	4777,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.365,36	39,87	3,6	5,33	61,44	169,27	253,05	82,2	122,43	234,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	151,49	-	-	27,95	-	-	-	20,86	30,44	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.583,81	371,29	2155,28	1685,59	808,17	658,27	596,6	2783,36	1396,98	727,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.173,42	21,93	24,43	22,64	172,79	278,56	63,52	92,93	37,11	167,24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,22	39	43	50	45	24	194,1	47	50	47
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.674,12	700	1200	900	1300	1600	2418,13	982	1204,99	3600
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.194,70	792,7			494,5	890,92	914,14			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04	1,32					1,44			1,28
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.332,86	92,44	79,91	172	78,09	115,36	76,03	159,88	154,49	216,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,99	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01									
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,21	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,48	1,3	1,3
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,45									
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,56	6,03						54,15	4,6	8,55
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.220,89	53,03	55,61	95,94	48,4	70,99	39,29	74,87	83,4	66,13
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,07							1		
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,8	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,87	21,39	18,62	20,4	22,63	21,32	25,2	22,19	27,15	42,81

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Xã Tả Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chính	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	...(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	30,77									
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	0,26	0,24	0,4	0,07	0,52	0,9	1,48	0,19	0,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	2,04	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	7,73	2,45	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,48	0,55
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,27	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,91	0,34	0,34
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,29	1	0	0	1	0	1	0	1	9,98
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,2	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.17	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,67	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1
2.18	Đất sông, ngòi, suối	SON	222,19	2,27		49		17,09	4,2		32,35	82,62
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,56	0,69		0,82	0,55					
3	Đất chưa sử dụng											
	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.935,68	737,27	-	235,95	360,59	333,91	472,29	21,33	-	213,14
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		6.055,82	407,13	0	201,98	503	251,88	666,5	2,85	941,91	2.258,15



Quy hoạch thu hồi đất năm 2017

(Số: 2896 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xin Cái	Xã Pá Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	496,64	43,95	25,98	26,87	29,71	24,87	28,71	24,81	24,81	27,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,08	0,18	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06			0,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,56	39,75	25,32	26,21	26,21	24,21	25,21	24,21	24,21	24,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,79	2,11	0,26	0,26	1,68	0,26	1,68	0,26	0,26	1,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,21	1,91	0,34	0,34	1,76	0,34	1,76	0,34	0,34	1,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN										

Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chính	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	496,64	27,55	24,87	24,87	24,87	24,87	24,87	24,87	28,71	29,47	29,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,08	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,56	25,73	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	25,21	28,81	24,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,79	0	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	1,68	0,26	3,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,21	1,76	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	1,76	0,34	1,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											

Phụ lục 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số: 2896/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Tổng diện tích	Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xin Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sủng Trà	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vĩ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,64	43,95	25,98	26,87	29,71	24,87	28,71	24,81	24,81	27,71
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,08	0,18	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06			0,06
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	464,56	39,75	25,32	26,21	26,21	24,21	25,21	24,21	24,21	24,21
1,3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,79	2,11	0,26	0,26	1,68	0,26	1,68	0,26	0,26	1,68
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1,5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,21	1,91	0,34	0,34	1,76	0,34	1,76	0,34	0,34	1,76
1,6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3									
	<i>Trong đó:</i>											
3,1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3									

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	496,64	27,55	24,87	24,87	24,87	24,87	24,87	28,71	29,47	29,14
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,08	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	464,56	25,73	24,21	24,21	24,21	24,21	24,21	25,21	28,81	24,22
1,3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,79	0	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	1,68	0,26	3,1
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1,5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,21	1,76	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	1,76	0,34	1,76
1,6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3	1					1			1
	<i>Trong đó:</i>											
3,1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3	1					1			1

Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Kèm theo Quyết định số: 2896 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pá Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5982,24	20	40	20	35	0	0	0	35	650
1,1	Đất rừng phòng hộ	RPH	5982,24	20	40	20	35	0	0	0	35	650
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,6	3,2	1,93	1,68	3,55	1,08	3,15	0,2	0,7	6,93
2,1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20	2,9			2,85		2,85			2,85
2,2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,75	0,3	0,8	0,6	0,7	0	0,3	0,2	0,7	2
2,3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,98	0	0	0	0	0	0	0	0	1
2,4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,85		1,13	1,08		1,08				1,08

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	...(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5982,24	400	0	200	500	250	662,17	0	937,83	2.232,24
1,1	Đất rừng phòng hộ	RPH	5982,24	400	0	200	500	250	662,17	0	937,83	2.232,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,6	7,13	0	1,98	3	1,88	4,33	2,85	4,08	25,91
2,1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20	2,85						2,85		2,85
2,2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,75	2,2	0	0,9	2	0,8	2,25	0	2	12
2,3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,98	1	0	0	1	0	1	0	1	9,98
2,4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,85	1,08		1,08		1,08	1,08		1,08	1,08